TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN GIỒNG TRÔM** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2019/DS-ST
Ngày: 02-12-2019
V/v tranh chấp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Giang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Ân
2. Bà Trần Ngọc Diệu

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Lê Thị Hồng Đang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm *tham gia phiên tòa:* Bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 12 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 207/2019/TLST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2019 về tranh chấp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 357/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp M, xã P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà N có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T (tên thường gọi Hai B), sinh năm 1955

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1952

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T, ông V là ông Lưu Hồng P, sinh năm 1959. Địa chỉ: ấp N, xã N, thành phố B, tỉnh Bến Tre theo văn bản ủy quyền ngày 02/7/2019 (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Do có mối quan hệ hàng xóm láng giềng nên bà có tham gia chơi hụi do bà Nguyễn Thị T (tên thường gọi Hai B) làm chủ hụi và bà là hụi viên. Cụ thể:

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khui ngày 25/5/2017 (âm lịch), mãn ngày 25/7/2019 (âm lịch), hụi có 03 dây khui cùng ngày, mỗi dây hụi có 28 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia mỗi dây 01 phần, bà tham gia 03 phần. Bà đã đóng hụi từ ngày 25/5/2017 đến ngày 25/11/2018 là 19 tháng (nhuần 02 tháng 6/2017). Ngày 25/11/2018, bà kêu hụi với số tiền là 138.000 đồng (bà T không có chốt số tiền bà hốt dây hụi này là bao nhiêu), còn 02 phần hụi sống nhưng bà T không giao tiền hụi hốt cho bà và tuyên bố vỡ hụi trong tháng 11/2018 nên bà ngưng không đóng hụi cho bà T. Số tiền hụi vốn mỗi tháng bà đã đóng cho bà T là 200.000 đồng/phần. Dây hụi này bà đã đóng cho bà T được số tiền hụi vốn 200.000 đồng/phần x 19 tháng x 03 phần = 11.400.000 đồng.

- Hụi 300.000 đồng/tháng, khui ngày 05/3/2018 (âm lịch), mãn ngày 05/4/2020 (âm lịch), hụi có 03 dây khui cùng ngày, mỗi dây hụi có 26 phần, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia mỗi dây 01 phần, bà tham gia 03 phần. Bà đã đóng hụi từ ngày 05/3/2018 đến ngày 05/11/2018 là 09 tháng. Tháng 11/2018 bà T tuyên bố vỡ hụi nên bà ngưng không đóng hụi cho bà T. Số tiền hụi mỗi tháng bà đã đóng cho bà T là 200.000 đồng/phần. Dây hụi này bà đã đóng cho bà T số tiền hụi vốn 200.000 đồng/phần x 09 tháng x 03 phần = 5.400.000 đồng.

Tổng cộng các phần hụi nêu trên bà T còn nợ bà số tiền là 16.800.000 đồng. Đây là tiền hụi vốn bà đã đóng cho bà T. Sau đó ông V có trả cho bà được 2.000.000 đồng nên còn nợ lại bà 14.800.000 đồng.

Khi bà T làm chủ hụi thì chồng bà T là ông Nguyễn Văn V có biết vì bà T làm chủ hụi và tổ chức nhiều dây hụi trong thời gian dài. Ông V hứa bán đất trả tiền nợ hụi cho bà nhưng không trả. Mục đích tổ chức hụi là để thu tiền thảo lấy tiền chi tiêu sinh hoạt trong gia đình và lo cho con cái học hành. Do đó, bà yêu cầu vợ chồng bà T, ông V có trách nhiệm liên đới trả cho bà số tiền nợ hụi là 14.800.000 đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất số tiền nêu trên.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn V là ông Lưu Hồng P trình bày:

Bà T (tên gọi khác Hai B) thừa nhận có tổ chức chơi hụi do bà làm chủ cách nay khoảng 05 – 07 năm và bà N có tham vô hụi. Danh sách hụi viên bà N cung cấp cho tòa là không phải của bà T giao cho bà N, bà T không có lập danh sách hụi viên mà bà T chỉ có lập danh sách theo dõi vào sổ cá nhân của bà T nhưng hiện nay đã thất lạc không còn. Trong các dây hụi bà N khai thì bà T thừa nhận bà N có tham gia nhưng bao nhiêu dây thì bà T không rõ. Trong đó có dây hụi nào đã

mãn chưa thì bà T không biết. Đến tháng 01/2019 dương lịch thì bà T tuyên bố vỡ hụi không khui nửa. Đối với số tiền 2.000.000 đồng thì ông V, bà T không có giao cho bà N mà do bà bà N tự khai. Do bà T không có nợ tiền hụi của bà N nên bà T không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N. Mục đích bà Trắng tổ chức chơi hụi là để thu tiền đầu thảo phục vụ sinh hoạt cá nhân của bà T không có lo cho gia đình.

Bà T làm chủ hụi và tổ chức các dây hụi thì ông V là chồng bà T có biết nhưng chỉ do một mình bà T tổ chức điều hành, ông V không có tham gia. Khi vỡ hụi thì ông V có biết nhưng ông không có đứng ra chi trả một phần tiền nợ cho bà N. Số tiền 2.000.000 đồng thì ông V cũng không có đưa cho bà N. Việc chơi hụi do bà T tổ chức, ông V không biết nên không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ cho bà N.

Tại phiên tòa ông P trình bày: Bà T thừa nhận số dây hụi, số phần hụi mà bà N đã tham gia cũng như danh sách hụi viên bà N đã giao nộp cho tòa là đúng. Danh sách hụi viên do bà T nhờ người khác lập và giao cho bà N chứ bà T không có trực tiếp giao cho bà N. Bà T đồng ý trả cho bà N số tiền hụi vốn còn lại sau khi đã cần trừ số tiền 2.000.000 đồng mà bà T đã trả cho bà N. Ông V không đồng ý liên đới cùng bà T trả nợ cho bà N.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thẩm phán, Thư ký: Thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà N. Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền nợ hụi là 11.608.000 đồng, không tính lãi suất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; ý kiến của đương sự và đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V; Cùng địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện G, tỉnh Bến Tre trả tiền nợ hụi là vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị N yêu cầu bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả số tiền hụi vốn bà đã đóng là 200.000 đồng/phần với số tiền nợ còn lại là 14.800.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của bà T là ông P thừa nhận bà T (Hai B) có làm chủ hụi và bà N có tham gia các dây hụi như bà N trình bày là đúng. Bà T đồng ý trả tiền hụi vốn cho bà N sau khi đã cấn trừ số tiền 2.000.000 đồng mà bà T đã trả cho bà N. Theo đó, ông P cho rằng bà N có kêu hốt hụi số tiền 138.000 đồng nên số tiền hụi vốn được xác định là 162.000 đồng/phần. Xét thấy, bà N yêu cầu trả số tiền hụi vốn 200.000 đồng/phần nhưng bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh có đóng cho bà T số tiền hụi vốn này. Tuy nhiên, theo đơn khởi kiện thì bà N có kêu hốt một phần hụi với số tiền kêu là 138.000 đồng nên có cơ sở xác định số tiền hụi vốn là 162.000 đồng/phần. Ông P cũng đồng ý với số tiền hụi vốn là 162.000 đồng/phần và đồng ý trả cho bà N số tiền hụi vốn còn lại sau khi đã cấn trừ số tiền 2.000.000 đồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định số tiền hụi vốn theo sự thừa nhận của bị đơn là 162.000 đồng/phần để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án là phù hợp. Cụ thể hụi vốn được xác định như sau: Dây hụi 300.000 đồng mở ngày 25/5/2017 Al bà N đóng được số tiền là 19 tháng x 162.000 đồng x 03 phần = 9.234.000 đồng; Hụi 300.000 đồng mở ngày 05/3/2018 Al bà N đóng được số tiền là 09 tháng x 162.000 đồng x 03 phần = 4.374.000 đồng. Tổng cộng là 13.608.000 đồng, sau khi cấn trừ số tiền 2.000.000 đồng thì bà T còn nợ bà N 11.608.000 đồng. Bà T đồng ý trả cho bà N số tiền này. Như vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ nên được chấp nhận một phần, buộc bà T có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 11.608.000 đồng là phù hợp.

[2.2] Xét về trách nhiệm liên đới: Ông P cho rằng ông V, bà T là vợ chồng, cùng sống chung nhà. Bà T làm chủ hụi và tổ chức chơi hụi ông V có biết nhưng chỉ do bà T điều hành tổ chức ông không có tham gia. Bà T sử dụng tiền thu được từ việc tổ chức chơi hụi để bù đắp vào những phần hụi khác khi có thiếu hụt. Nhận thấy, ông P thừa nhận ông V, bà T là vợ chồng hợp pháp, sống chung nhà. Mặc dù ông V không có tham gia nhưng việc bà T tổ chức chơi hụi, làm chủ hụi trong một thời gian dài, ông V có biết. Hơn nữa, những người làm chứng cho bà N đều xác nhận ông V có biết việc bà T tổ chức chơi hụi, thu tiền thảo trong thời gian dài, có nhiều lần khui hụi có mặt của ông V, ông V có phát danh sách hụi cho các hụi viên và thu tiền hụi. Bà T sử dụng tiền thu được từ tổ chức chơi hụi để phục vụ sinh hoạt trong gia đình, xây dựng nhà cửa, lo cho con ăn học. Mọi chi tiêu trong gia đình do bà T lo. Khi bà T vỡ hụi, ông V có đứng ra trả nợ cho bà N 2.000.000 đồng. Thời gian bà T thực hiện các giao dịch hụi thì bà T vẫn chung sống với ông V. Như vậy, có cơ sở để xác định bà T sử dụng tiền thu được từ hoạt động tổ chức chơi hụi để phụ vụ chung cho sinh hoạt gia đình. Do đó, căn cứ vào Điều 27 của

Luật hôn nhân gia đình Hội đồng xét xử buộc bà T và ông V có trách nhiệm liên đới trả tiền nợ hụi cho bà N là phù hợp.

Như phân tích nêu trên thì yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ được chấp nhận một phần. Buộc bà T, ông V có trách nhiệm liên đới trả cho bà N số tiền nợ hụi là 11.608.000 đồng.

[2.4] Về lãi suất: Bà N không yêu cầu tính lãi suất nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận một phần nên bà N phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận. Tuy nhiên, do bà N là thân nhân liệt sĩ được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Ông V, bà T phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện của bà N được chấp nhận. Tuy nhiên, do ông V, bà T là người cao tuổi nên được miễn nộp toàn bộ tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, 217, 219, 271, 273, 278 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị định số: 144/2006/NĐ – CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N đối với bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V về việc tranh chấp hụi.

Buộc bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn V có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị N số tiền nợ hụi là 11.608.000đ (Mười một triệu sáu trăm lẻ tám nghìn đồng).

Bà N tự nguyện không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nêu trên nên ghi nhận.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn V được miễn nộp toàn bộ án phí.

Quyền kháng cáo, kháng nghị: Các đương sự có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được thông báo, niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Khắc Giang